

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 14/3/2025

V/v “Ly hôn, chia tài sản khi ly
hôn giữa ông Tuấn và bà Quỳnh”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hiền
2. Bà Nguyễn Thị Bé Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thái Khang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lư Ngọc Thiên An - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 110/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXX-ST ngày 17 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số nhà A, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: **Ông Phạm Đăng K**, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Số B, ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Bà Trần Thúy Q, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số nhà A, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng TMCP Đ.

Địa chỉ: T, A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T1 – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: **Ông Nguyễn Hùng M**, sinh năm: 1984

Địa chỉ: Số A, đường C, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre

- Ông Phạm Anh T2, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số E, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Người làm chứng: Bà Lê Thị N, sinh năm: 1960

Địa chỉ: ấp T, L, thành phố C, tỉnh Cà Mau
Ông K có mặt. Ông M, ông T2, ông T yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bà Q vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/01/2024, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/7/2024, Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Thanh T trình bày:

Ông và bà Q kết hôn năm 2012 do tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/7/2012 tại Ủy ban nhân dân xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01/2024 thì phát sinh mâu thuẫn do có nhiều bất đồng trong ăn phát triển kinh tế gia đình. Ông bà đã ly thân từ tháng 01 năm 2024 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng giữa ông và bà Q không còn nên ông yêu cầu ly hôn với bà Q.

Về con chung: có 02 con chung tên Trần Hạo N1 sinh ngày 26/01/2013 và Trần Quế A sinh ngày 04/9/2017. Sau khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con

- Về tài sản chung: quá trình chung sống ông bà có tạo lập được các tài sản chung gồm:

+ Nhà và đất thuộc thửa 362 tờ bản đồ số 09, diện tích 398,1m² tọa lạc tại xã M, thành phố B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 708699, sổ vào sổ cấp GCN số CS 11352.

+ Phần đất thuộc thửa 484 tờ bản đồ số 09 diện tích 177m² tọa lạc tại xã M, thành phố B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 083768, sổ vào sổ cấp GCN số VP12780.

+ Nhà và đất thuộc thửa 2175 tờ bản đồ số 2 diện tích 108,9m² tọa lạc tại phường P, thành phố B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB018233, sổ vào sổ cấp GCN CS12194.

+ Xe ô tô nhãn hiệu MAZDA6, biển số 71A-08851 do bà Trần Thúy Q đứng tên chủ sở hữu.

Ông T yêu cầu chi đôi tài sản chung, ông xin nhận hiện vật và hoàn lại cho bà Q số tiền 1.550.000.000đồng

- Về nợ chung: ông bà có nợ Ngân hàng TMCP Đ 1.000.000.000đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/17001637/HĐTD ngày 15/3/2022 và nợ ông Nguyễn Anh T3 số tiền 2.000.000.000đồng. Ông T yêu cầu chia đôi số nợ trên.

Tại Đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 05/3/2025, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông. Đối với việc tranh chấp tài sản chung với bà Q, đại diện theo ủy quyền của ông sẽ tham gia tố tụng tại Tòa án. Về nợ chung: do Ngân hàng TMCP Đ và ông Nguyễn Anh T3 không tranh chấp nên ông không yêu cầu giải quyết. Các nội dung khác giữ nguyên như Đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Thanh T -ông Phạm Đăng K trình bày:

Ông T yêu cầu chia đôi các tài sản chung gồm:

- Nhà và đất thuộc thửa 362 tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã M, thành phố B, diện tích theo đo đạc thực tế là 398,8m² (thửa 296 theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu

của Tòa án). Phần đất trên do ông T và bà Q nhận chuyển nhượng từ bà Phạm Thị Thân Á và ông Võ Thành N2 vào ngày 04/3/2022.

- Phần đất thuộc thửa 484 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại xã M, thành phố B, diện tích theo đo đạc thực tế là 172,6m² (thửa 295 theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án). Phần đất trên do ông T và bà Q nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị H và ông Mai Bá H1 vào ngày 28/8/2023

- Xe ô tô nhãn hiệu MAZDA6, biển số 71A-08851 do bà Trần Thúy Q đứng tên chủ sở hữu. Chiếc xe trên do ông T và bà Q mua vào năm 2020.

Ông T có thay đổi yêu cầu khởi kiện: yêu cầu được nhận hiện vật và hoàn lại 50% giá trị tài sản cho bà Q theo kết quả định giá của Hội đồng định giá.

Đối với nhà và đất thuộc thửa 2175 tờ bản đồ số 2 diện tích 108,9m² tọa lạc tại phường P, thành phố B ông T xin rút yêu cầu khởi kiện, không tranh chấp vụ án.

Các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng, do ông T đi làm kiếm tiền mua được. Do thương vợ nên ông T để bà Q đứng tên một mình.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ ông Nguyễn Hùng M trình bày:

Ông Trần Thanh T và bà Trần Thúy Q có vay của Ngân hàng TMCP Đ số tiền 1.000.000.000đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/17001637/HĐTD ngày 15/3/2022. Do khách hàng thực hiện trả nợ tốt nên Ngân hàng TMCP Đ không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt Ngân hàng trong vụ án.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Anh T2 trình bày:

Vào ngày 02/7/2022 ông Trần Thanh T và bà Trần Thúy Q có vay của ông số tiền 2.000.000.000đồng, thời hạn vay đến ngày 02/01/2024. Trước đây ông có yêu cầu độc lập trong vụ án, tuy nhiên hiện tại ông không có tiền nộp tiền tạm ứng án phí nên ông xin rút yêu cầu, trường hợp có tranh chấp ông sẽ khởi kiện vụ án khác. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông trong vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 13/01/2025, người làm chứng bà Lê Thị N trình bày:

Bà là mẹ ruột của bị đơn bà Trần Thúy Q. Bà làm chứng trong cuộc sống vợ chồng ông T và bà Q có nhiều bất đồng, thường xuyên cãi nhau. Con bà cũng có ý định ly hôn với ông T lâu rồi. Bà có nhiều lần khuyên hai vợ chồng con bà hàn gắn nhưng không được. Quá trình chung sống ông T và bà Q có tạo lập được các tài sản chung gồm hai thửa đất 362, 484 tờ bản đồ số 09 tại xã M và căn nhà trên đất (bà không nhớ nằm trên thửa đất nào) và căn nhà và phần đất tại số nhà A, khu phố A, phường P, thành phố B. Bà biết đây là tài sản chung của vợ chồng con bà do bà có thời gian ở chung để phụ chăm sóc các cháu ngoại của bà, Ông T và bà Q có nói cho bà biết các tài sản chung do hai vợ chồng cùng tạo lập. Vì lý do công việc, thường xuyên đi làm không sắp xếp được thời gian nên con bà không đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với ông T được nhưng bà biết con bà cũng muốn ly hôn với ông T. Ngoài ra bà không trình bày gì thêm. Do điều kiện ở xa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đương sự để triệu tập bà Trần Thúy Q tới Tòa án để lấy lời khai, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử nhưng bà Trần Thúy Q không đến, do đó Tòa án không thể lấy lời khai của bà Trần Thúy Q cũng như không tiến hành hòa giải giữa nguyên đơn và bị đơn được.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định.

Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh T

- Về hôn nhân: ông Trần Thanh T được ly hôn với bà Trần Thúy Q

- Về con chung: ông Trần Thanh T được nuôi 02 con chung tên Trần Hạo N1 sinh ngày 26/01/2013 và Trần Quế A sinh ngày 04/9/2017. Ghi nhận việc ông T không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: ông T được nhận các tài sản gồm:

+ Nhà và đất thuộc thửa 362 tờ bản đồ số 09, diện tích 398,8m² tọa lạc tại xã M, thành phố B

+ Phần đất thuộc thửa 484 tờ bản đồ số 09 diện tích 172,6m² tọa lạc tại xã M, thành phố B

+ Xe ô tô nhãn hiệu MAZDA6, biển số 71A-08851.

Ông T có nghĩa vụ hoàn lại ½ giá trị tài sản cho bà Trần Thúy Q theo kết quả định giá.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T đối với yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất thuộc thửa 2175 tờ bản đồ số 2 diện tích 108,9m² tọa lạc tại phường P, thành phố B.

- Về nợ chung: do Ngân hàng TMCP Đ và ông Phạm Anh T2 không có yêu cầu ông T và bà Q trả nợ trong vụ án nên không xem xét.

- Án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Trần Thanh T khởi kiện bị đơn bà Trần Thúy Q, quan hệ tranh chấp giữa ông Trần Thanh T và bà Trần Thúy Q là tranh chấp về ly hôn và chia tài sản chung; bà Q có địa chỉ cư trú tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn ông Trần Thanh T, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Anh T2 có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Trần Thúy Q đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét

xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Thanh T, bà Trần Thúy Q, ông Nguyễn Hùng M và ông Phạm Anh T2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông T và bà Q tự nguyện kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn và được ủy ban nhân dân xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/7/2022 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo ông T, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01/2024 thì phát sinh mâu thuẫn do có nhiều bất đồng trong ăn phát triển kinh tế gia đình. Ông bà đã ly thân từ tháng 01/2024 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng giữa ông và bà Q không còn nên ông yêu cầu ly hôn với bà Q. Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã mở phiên hòa giải nhiều lần để động viên, hàn gắn tình cảm vợ chồng của bà Q và ông T nhưng bà Q vẫn cố tình vắng mặt, không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm với ông T. Điều đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[2.2] Về con chung: ông T và bà Q có 02 con chung tên Trần Hạo N1 sinh ngày 26/01/2013 và Trần Quế A sinh ngày 04/9/2017. Ông T có yêu cầu được nuôi con chung sau khi ly hôn. Xét thấy, cháu Trần Hạo N1 và Trần Quế A hiện đang sống với ông T, có cuộc sống sinh hoạt ổn định, các cháu cũng có nguyện vọng được sống chung với ông T. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu Trần Hạo N1 và Trần Quế A cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ghi nhận việc ông T không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Ông Trần Thanh T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung đối với nhà và đất thuộc thửa 2175 tờ bản đồ số 2 diện tích 108,9m² tọa lạc tại phường P, thành phố B là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh T về việc chia tài sản chung là căn nhà và phần đất thuộc thửa 2175 tờ bản đồ số 2 diện tích 108,9m² tọa lạc tại phường P, thành phố B.

[2.3.2] Xét yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn ông Trần Thanh T:

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B cung cấp:

- Phần đất thuộc thửa 362, tờ bản đồ số 09 do bà Trần Thúy Q nhận chuyển nhượng từ bà Phạm Thị Thân Á và ông Võ Thành N2 vào ngày 04/3/2022. Bà Q được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 708699, sổ vào sổ cấp GCN số CS 11352 vào ngày 30/3/2022.

- Phần đất thuộc thửa 484, tờ bản đồ số 09 do bà Trần Thúy Q nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị H và ông Mai Bá H1 vào ngày 28/8/2023. Bà Q được Văn

phòng đăng ký đất đai tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 083768, sổ vào sổ cấp GCN số VP12780 vào ngày 19/9/2022.

- Xe ô tô MAZDA biển số 71A-08.51 bà Trần Thúy Q được cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô vào ngày 02/6/2020.

Các tài sản trên tuy do bà Trần Thúy Q đứng tên chủ sở hữu nhưng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà Q. Theo lời khai của bà Lê thị N- mẹ ruột bà Trần Thúy Q: các tài sản trên do ông T và bà Q cùng tạo lập, là tài sản chung của ông T và bà Q. Quá trình giải quyết vụ án, bà Q cũng không có ý kiến phản đối các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng theo lời trình bày của ông T nên có cơ sở xác định nhà và đất thuộc thửa 362 tờ bản đồ số 09, phần đất thuộc thửa 484 tờ bản đồ số 09 cùng tọa lạc tại xã M, thành phố B và Xe ô tô MAZDA biển số 71A-08.51 là tài sản chung của ông T và bà Q theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân gia đình. Do là tài sản chung của vợ chồng, nên việc ông T yêu cầu chia đôi các tài sản trên là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ vào Biên bản đo đạc và xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2024, Biên bản định giá ngày 17/7/2024, Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 16/01/2025:

- Giá trị nhà và đất thuộc thửa 362 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại xã M, thành phố B được xác định như sau:

- Nhà: cột dầm bê tông cốt thép, xây tường bao, ngăn phòng, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái tole tráng kẽm có giá trị = $2.281.500\text{đồng/m}^2 \times 59,8\text{m}^2 = 136.433.700\text{ đồng}$

- Sân nền bê tông xi măng có giá trị = $98.500\text{đồng/m}^2 \times (41.6\text{m}^2 + 7.8\text{m}^2) = 4.865.900\text{ đồng}$

- Hàng rào trụ đà bê tông cốt thép, xây tường lửng, phía trên lắp lưới B40 có giá trị = $(2.1\text{m} \times (2.07 + 5.99 + 1.67)) \times 528.500\text{ đồng/m}^2 = 10.798.800\text{ đồng}$

- Thửa 362 có giá trị = $70\text{m}^2 \times 2.000.000\text{đ/m}^2 + 328,8 \times 1.000.000\text{đ/m}^2 = 468.800.000\text{ đồng}$

- Thửa 484 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại xã M, thành phố B có giá trị = $100\text{m}^2 \times 2.000.000\text{đ/m}^2 + 72.6\text{m}^2 \times 1.000.000\text{đ/m}^2 = 272.600.000\text{ đồng}$

- Xe ô tô M1 có giá trị = 500.000.000đồng

Tổng giá trị tài sản tranh chấp = $136.433.700\text{ đồng} + 4.865.900\text{ đồng} + 10.798.800\text{ đồng} + 468.800.000\text{ đồng} + 272.600.000\text{ đồng} + 500.000.000\text{đồng} = 1.393.498.400\text{ đồng}$

Do ông Trần Thanh T hiện đang quản lý sử dụng các tài sản trên, ông và các con hiện không có chỗ ở nào khác, bà Trần Thúy Q hiện đang ở tại nhà và đất thuộc phường P thành phố B nên việc ông T yêu cầu được nhận hiện vật là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông Trần Thanh T có trách nhiệm hoàn lại cho bà Trần Thúy Q 50% giá trị tài sản là số tiền 696.749.200 đồng.

[2.4] Về nợ chung: do Ngân hàng TMCP Đ và ông Phạm Anh T2 không có yêu cầu ông T và bà Q trả nợ trong vụ án nên không xem xét.

[3] Chi phí thu thập chứng cứ trong vụ án là 9.524.800đồng, ông T và bà Q mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí thu thập chứng cứ. Do ông T đã nộp tạm ứng chi phí thu thập chứng cứ là 9.524.800đồng nên bà Q có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T số tiền 4.762.400đồng.

[4] Về án phí: căn cứ theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

- Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng, án phí đối với phần tài sản được chia = 20.000.000đồng + (696.749.200 đồng - 400.000.000đồng) x 4% = 31.870.000đồng

- Bà Q phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia = 20.000.000đồng + (696.749.200 đồng - 400.000.000đồng) x 4% = 31.870.000đồng

[5] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 33, 51, 56, 57, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa ông Trần Thanh T và bà Trần Thúy Q.

2. Về con chung: giao con chung tên Trần Hạo N1 sinh ngày 26/01/2013 và Trần Quế A sinh ngày 04/9/2017 cho ông Trần Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận việc ông T không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

- Ông Trần Thanh T được trọn quyền sở hữu căn nhà cùng các công trình phụ trên thửa đất số 362 tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (thửa 296 theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án) và Xe ô tô nhãn hiệu MAZDA6, biển số 71A-08851.

- Ông Trần Thanh T được trọn quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 362 tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã M, thành phố B, diện tích theo đo đạc thực tế là 398,8m² (thửa 296 theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án) và phần đất thuộc thửa 484 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại xã M, thành phố B, diện tích theo đo đạc thực tế là 172,6m² (thửa 295 theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án) - có họa đồ kèm theo.

- Ông Trần Thanh T có trách nhiệm hoàn lại cho bà Trần Thúy Q $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung số tiền 696.749.200đồng (Sáu trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm) đồng.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục điều chỉnh, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô theo quy định pháp luật.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh T về việc chia tài sản chung là căn nhà và đất thuộc thửa 2175 tờ bản đồ số 2 diện tích 108,9m² tọa lạc tại phường P, thành phố B

5. Về nợ chung: Ngân hàng TMCP Đ và ông Phạm Anh T2 không có yêu cầu ông T và bà Q trả nợ trong vụ án nên không xem xét.

6. Chi phí thu thập chứng cứ: ông Trần Thanh T phải chịu chi phí thu thập chứng cứ là 4.762.400 (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn) đồng - đã nộp xong. Bà Trần Thúy Q phải chịu chi phí thu thập chứng cứ là 4.762.400 (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn) đồng và có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Thanh T số tiền trên.

7. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Về án phí:

- Ông Trần Thanh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng và án phí đối với phần tài sản được chia là 31.870.000 (Ba mươi một triệu tám trăm bảy mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004282 ngày 20/9/2024 và 29.250.000 (Hai mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004281 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Ông T còn phải nộp tiếp 2.620.000 (Hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Bà Trần Thúy Q phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là 31.870.000 (Ba mươi một triệu tám trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với nội dung tranh chấp tài sản chung, các nội dung còn lại nguyên đơn được kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- UBND xã L, TP C.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương